

Số: 287 /TTr - KTHT

Quảng Điền, ngày 01 tháng 11 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ xi măng để bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền.

Theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Quảng Điền về việc Giao dự toán ngân sách huyện năm 2023; trong đó, kinh phí hỗ trợ xi măng để bê tông hóa đường nội thôn năm 2023 với số tiền là 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng chẵn*).

Căn cứ Thông báo số 828/TB-TCKH ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện về việc phân bổ kinh phí mua xi măng để thực hiện bê tông hóa giao thông nông thôn (nguồn tiền sử dụng đất của huyện) với số tiền là 4.000.000.000 đồng (*Bốn tỷ đồng*).

Trong năm 2022, kinh phí mua xi măng để bê tông hóa giao thông nông thôn vẫn còn nợ của Công ty cổ phần Long Thọ với số tiền là 1.794.950.190 đồng (*phải trả*).

Trong năm 2023, theo đề nghị của các xã, thị trấn, Phòng đã phối hợp cùng UBND các xã, thị trấn kiểm tra thực địa, thống nhất danh mục tuyến, khối lượng xi măng hỗ trợ bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2023 với dự kiến kinh phí khoảng 2.558.396.000 đồng (*có Phụ lục 1 kèm theo*).

Để sớm đạt tiêu chí giao thông thuộc bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao, Phòng kính đề nghị UBND huyện xem xét cho phép hỗ trợ xi măng toàn bộ các tuyến theo đề xuất tại Phụ lục 2 đính kèm. Đối với kinh phí còn thiếu của năm 2023 là 353.346.190 đồng, Phòng kính đề nghị UBND huyện, Phòng Tài chính – Kế hoạch xem xét tiếp tục bố trí trong thời gian còn lại của năm 2023 hoặc đầu năm 2024.

Phòng kính đề nghị UBND huyện xem xét cho ý kiến để Phòng triển khai các bước tiếp theo đảm bảo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TC-KH (phối hợp);
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Bá Hiệp

PHỤ LỤC:

Kèm theo Tờ trình số: 287 /TTr-KTHT ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Quảng Điền

Phụ lục 1: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Hạng mục: Hỗ trợ xi măng để thực hiện bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2023

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Diễn giải	Thành tiền
I	Chi phí mua sắm	Gms	G	2.547.752.000
1	Cung cấp xi măng loại PC30	G	Dự toán chi tiết	2.547.752.000
II	Chi phí tư vấn	Gtv	TV1 + TV2	7.644.000
1	Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	TV1	0,2%*G	5.096.000
2	Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	TV2	0,1%*G	2.548.000
III	Chi phí khác	Gk	K1	3.000.000
1	Chi phí thẩm định giá vật liệu	K1	Tạm tính	3.000.000
IV	Tổng dự toán phê duyệt		Gms + Gtv + Gk	2.558.396.000

Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm năm mươi tám triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng.

1	Đường xóm nhà ông Phan Cảnh Gập, thôn Phú Lương B	Nhà ông Gập	Cuối xóm	120	20	33.325.733	Mặt đường rộng 3,0m, dày 18cm
2	Đường xóm ông Nguyễn Long và bà Phạm Thị Mỹ Kiều, thôn Đông Xuyên	Đầu xóm	Cuối xóm	180	30	49.988.599	
3	Đường xóm ông Trần Quang Nghãi và ông Trần Đức Lộc, thôn An Xuân	Đầu xóm	Cuối xóm	85	14	23.328.013	
4	Xóm ông Lê Tai và ông Phan Cảnh Ủy, thôn Phước Thanh	Đầu xóm	Cuối xóm	101	17	28.326.873	
V	XÃ QUẢNG THÀNH			185	32	53.321.172	
1	Tuyến xóm mới dưới, thôn An Thành	Ông Dũng	Ông Xán	125	21	34.992.019	Mặt đường rộng 3,0m, dày 18cm
2	Tuyến xóm mới giữa, thôn Kim Đôi	Đường liên thôn	Sông	60	11	18.329.153	
VI	XÃ QUẢNG PHÚ			1.087	180	299.931.595	
1	Tuyến xóm Lò, thôn Phú Lễ, xã Quảng Phú	Đầu xóm	Cuối xóm	180	30	49.988.599	Mặt đường rộng 3,0m, dày 18cm
2	Tuyến xóm Sâu, thôn Phú Lễ, xã Quảng Phú	Đầu xóm	Cuối xóm	110	18	29.993.160	

3	Tuyến xóm Cây Bằng, thôn Phú Lễ	Đầu xóm	Cuối xóm	125	21	34.992.019	
4	Tuyến xóm Bà Thòa, thôn Hạ Lang	Đoàn Văn Cường	Đoàn Ngọc Tuấn	130	21	34.992.019	
5	Tuyến xóm 1, thôn Hà Cảng	Giáp đường ven sông Bồ	Ông Hoàng Tôn	180	30	49.988.599	
6	Tuyến xóm ông Trần Hữu Hùng, thôn Nam Phù- Nho Lâm	Ông Trần Hữu Hùng	Ông Trần Hữu Diệp	122	20	33.325.733	
7	Tuyến xóm ông Trần Duy Hòa, thôn Nam Phù - Nho Lâm	Họ Lương Văn	Trần Duy Hòa	125	21	34.992.019	
8	Xóm Miếu Bà Tơ, thôn Bắc Vọng Đông	Miếu Bà Tơ	Ông ngô Phê	115	19	31.659.446	
VII	THỊ TRẤN SỊA			400	65	108.308.632	
1	Kiệt 2, đường Trương Thị Dương	Đầu kiệt	Cuối kiệt	300	49	81.648.045	Mặt đường rộng 3,0m, dày 18cm
2	Kiệt 20, Đặng Huy Cát	Đầu kiệt	Cuối kiệt	100	16	26.660.586	
VIII	XÃ QUẢNG LỢI			1.240	202	336.589.901	
1	Tuyến ông văn Hữu Bô, thôn Cư Lạc	Đường tỉnh 4	Hồ Thị Đủ	110	18	29.993.160	Mặt đường rộng 3,0m, dày 18cm
2	Tuyến ông Trần Lành, thôn Ngư Mỹ Thạnh	Bà Thẽ	Đê Phá Tam Giang	100	16	26.660.586	
3	Tuyến Phạm Khổng, thôn Thủy Lập	Phạm Khổng	Nguyễn Hối	150	25	41.657.166	